UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG

Biểu số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2020	Tình hình thực hiện kế hoạch vốn năm 2020	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn	Ghi chú
	Tổng số	**222,214**	**202,881**	**91.3%**	
I	**CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**152,247**	**146,911**	**96.5%**	
1	Vốn đầu tư cân đối NSĐP theo tiêu chí	35,766	31,970	89.4%	
2	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2018 (chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019)	19	13	66.9%	
3	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018 (chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019)	13,113	13,038	99.4%	
4	Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019	5,324	5,320	99.9%	
5	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019	1,000	1,000	100.0%	
6	Nguồn thu sử dụng đất	1,636	1,626	99.4%	
7	Chương trình mục tiêu quốc gia	95,390	93,945	98.5%	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	49,598	49,128	99.1%	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	45,792	44,816	97.9%	
-	Chương trình 135	11,694	11,113	95.0%	
-	Chương Trình 30a	34,097	33,703	98.8%	
II	**CHI NGÂN SÁCH TỈNH**	**69,967**	**55,970**	**80%**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	38,267	28,970	75.7%	
-	Chương Trình 30a	38,267	28,970	75.7%	
2	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương	27,000	27,000	100.0%	
3	Nguồn vốn Ailen	4,700		0.0%	

55702

55933

17,689
52,278

UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG

Biểu số 02

Biểu số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG (CHI NGÂN SÁCH TỈNH)

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020			Thanh toán kế hoạch vốn năm 2020			Đạt tỷ lệ so với KH vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSTW		KH vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F+G)				**278,672**	**247,340**	**152,247**	**26,040**	**126,075**	**146,911**	**25,847**	**121,065**	**96.5**	
A	**Vốn CĐ phân cấp NS huyện**				**117,323**	**117,323**	**35,766**	**846**	**34,842**	**31,970**	**797**	**31,173**	**89.4**	
I	**Vốn đầu tư CĐ NSĐP theo tiêu chí**				**117,323**	**117,323**	**35,579**	**825**	**34,754**	**31,861**	**776**	**31,085**	**89.5**	
I.1	**Nguồn Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND**				**47,364**	**47,364**	**8,415**	**825**	**7,590**	**7,306**	**776**	**6,530**	**86.8**	
1	***THỰC HIỆN DỰ ÁN***				**47,364**	**47,364**	**8,415**	**825**	**7,590**	**7,306**	**776**	**6,530**	**86.8**	
	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				**47,364**	**47,364**	**8,415**	**825**	**7,590**	**7,306**	**776**	**6,530**	**86.8**	
1.1	Nợ phải trả sau quyết toán dự án hoàn thành				6,329	6,329	417	117	300	287	70	217	68.9	
1.2	Chi phí bồi thường và tái định cư				9,233	9,233	128	28	100	78	28	50	60.8	
1.3	Thủy lợi xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	7572689			20,000	20,000	295	295		295	295		100.0	
1.4	Nhà rông văn hóa huyện Tu Mơ Rông	7720193			2,330	2,330	148	3	145	141		141	95.4	
1.5	Đường từ khu Sản xuất làng Ty Tu đến Van Prea, xã Đăk Hà	7801580	2020		1,650	1,650	1,300		1,300	1,278		1,278	98.3	
1.6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch; Hạng mục: Sơn nhà làm việc, cổng tường rào và một số hạng mục khác	7807804	2020		870	870	870		870	868		868	99.8	

1.7	Khuôn viên cây xanh trung tâm huyện	7777765	2019-2020	682-28/8/2019	1,780	1,780	571	383	188	571	383	188	100.0	
1.8	Sửa chữa trụ sở HĐND - UBND huyện; Hạng mục: Sơn nhà làm việc, sữa hệ thống cửa và công trình thoát nước vệ sinh	7806410	2020		1,000	1,000	1,000		1,000	992		992	99.2	
1.9	Trụ sở Huyện ủy; Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy và các hạng mục khác	7828251	2020		900	900	800		800	-			-	
1.10	Sân bóng đá cỏ nhân tạo khu trung tâm huyện	7810557	2020		1,100	1,100	800		800	792		792	99.0	
1.11	Sửa chữa hội trường chung	7801576	2020		822	822	822		822	814		814	99.0	
1.12	Sửa chữa điện chiếu sáng công lộ khu trung tâm huyện	7796981	2020		450	450	400		400	400		400	100.0	
1.13	Hội trường trung tâm huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh, cổng tường rào, làm mới nhà vệ sinh	7848914	2020		550	550	515		515	512		512	99.3	
1.14	Trụ sở HĐND-UBND huyện; Hạng mục: Sửa chữa hệ thống chống sét và phòng cháy chữa cháy	7810556	2020		350	350	350		350	279		279	79.6	
I.2	**Đầu tư các công trình cấp bách khác**				**69,959**	**69,959**	**27,164**	**-**	**27,164**	**24,555**	**-**	**24,555**	**90.4**	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				**69,959**	**69,959**	**27,164**	**-**	**27,164**	**24,555**	**-**	**24,555**	**90.4**	
	Dự án hoàn thành sau năm 2020				**69,959**	**69,959**	**27,164**	**-**	**27,164**	**24,555**	**-**	**24,555**	**90.4**	
1	Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND	7794907	2019-2021	713-23/9/2019	69,959	69,959	27,164		27,164	24,555		24,555	90.4	
II	**Nguồn thu sử dụng đất**				**-**	**-**	**88**	**-**	**88**	**88**	**-**	**88**	**100.0**	
1	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**													
	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				**-**	**-**	**88**	**-**	**88**	**88**	**-**	**88**	**100.0**	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối được để lại						88		88	88		88	100.0	
III	**Nguồn thu sổ xố kiến thiết (chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019)**				**-**	**-**	**21**	**21**	**-**	**21**	**21**	**-**	**100.0**	
1	Trường mầm non xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông						21	21		21	21		100.0	
B	**Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2018**				**1,297**	**1,297**	**19**	**19**	**-**	**13**	**13**	**-**	**66.9**	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Đăk Tờ Kan	7779350			910	910	8	8		5	5		65.9	
2	Khắc phục, sử chữa sạt lở trên tuyến đường lê Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy	7801141			217	217	9	9		6	6		66.0	

3	Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	7788689			170	170	2	2		2	2		73.6	
C	**Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2018**				**3,700**	**3,700**	**13,113**	**13,113**	**-**	**13,038**	**13,038**	**-**	**99.4**	**-**
1	Dự án Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ ông và Trụ sở Đảng ủy, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tu	7794907					9,804	9,804		9,804	9,804		100.0	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã Măng Ri; Hạng mục: Giếng khoan	7808892			450	450	59	59		13	13		21.2	
3	Sửa chửa, nâng cấp Nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Lây	7828542			850	850	850	850		842	842		99.0	
4	Đường nội thôn Đăk Rê 1 + Đăk Rê 2	7826303			1,000	1,000	1,000	1,000		989	989		98.9	
5	Đường đi khu sản xuất Đăk Plò (giai đoạn 2)	7823877			700	700	700	700		697	697		99.6	
6	Đường đi khu sản xuất Ngo Sua thôn Kon Pia	7828207			700	700	700	700		693	693		99.0	
D	**Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2019**				**1,000**	**1,000**	**1,000**	**-**	**1,000**	**1,000**	**-**	**1,000**	**100.0**	
1	Trường trung học cơ sở Đăk Tờ Kan, Hạng mục: Làm mới kè mương đá, mương thoát nước, xây tường rào, giếng nước và sửa chữa nhà vệ sinh giáo viên	7872979			600	600	600		600	600		600	100.0	
2	Trường trung học cơ sở Đăk Rơ Ông, Hạng mục: Sửa chữa nhà học 04 phòng, cải tạo 02 giếng nước, làm mới nhà vệ sinh và sân bê tông	7872978			400	400	400		400	400		400	100.0	
E	**Nguồn thu sử dụng đất**				**1,636**	**1,636**	**1,636**	**-**	**1,636**	**1,626**	**-**	**1,626**	**99.4**	
1	Hội trường chung xã Đăk Sao	7860464			332	332	332		332	332		332	100.0	
2	Khuôn viên cây xanh Trung tâm huyện	7876035			1,050	1,050	1,050		1,050	1,043		1,043	99.3	
3	Nạo vét, nâng cấp sửa chữa hệ thống thoát nước khu trung tâm huyện	7876034			253	253	253		253	252		252	99.3	
F	**Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019**				**20,438**	**3,546**	**5,324**	**-**	**5,324**	**5,320**	**-**	**5,320**	**99.9**	
1	San ủi mặt bằng chợ bến xe trung tâm huyện	7399430	2014	2233/QĐ-UBND, 31/12/2014	3,990		428		428	428		428	100.0	

2	Mở rộng tỉnh lộ 672 (Đoạn qua trung tâm huyện Tu Mơ Rông); Hạng mục: Bổ sung Trạm biến áp và đường dây hạ thế cấp điện cho hệ thống chiếu sáng (giai đoạn 1,2)	7443035	2013-2014	673a-21/8/2013	1,215		700		700	700		700	100.0	
3	Khắc phục hậu quả bão lũ và sửa chữa cầu treo dân sinh thôn Đăk Nông, xã Đăk Tờ Kan	7481766	2014	510a-06/06/2014	1,517		605		605	605		605	100.0	
4	Dự án kiên cố hóa trường lớp học Mầm non và Tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	7647560		659-13/07/2017	10,170		872		872	872		872	100.0	
5	Trường Mầm non xã Ngọk Lây, huyện Tu Mơ Rông	7568348		1300-31/10/2016			104		104	104		104	100.0	
6	Trường PTDT bán trú THCS xã Ngọk Yêu	7568346		57-10/03/2017			200		200	200		200	100.0	
7	Sân bóng đá cỏ nhân tạo khu trung tâm huyện	7872747	2020		1,100	1,100	300		300	300		300	100.0	
8	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	7788690	2019-				74		74	74		74	100.0	
9	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công lộ khu trung tâm huyện	7796981	2020		450	450	46		46	46		46	100.0	
10	Sân bóng đá trung tâm huyện (Khu bên hông Huyện ủy)	7872746			1,200	1,200	1,200		1,200	1,200		1,200	100.0	
11	Sửa chữa các phòng ban thuộc huyện	7852303			300	300	300		300	300		300	100.0	
12	Sửa chữa Bến xe huyện Tu Mơ Rông	7864928			269	269	269		269	267		267	99.3	
13	Trồng hoa, cây xanh khu Trung tâm huyện	7865395			227	227	227		227	225		225	99.2	
E	**Chương trình MTQG**				**133,279**	**118,839**	**95,389**	**12,062**	**83,274**	**93,945**	**11,999**	**81,945**	**98.5**	**-**
I	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM**				**63,805**	**57,586**	**49,598**	**7**	**49,563**	**49,128**	**-**	**49,128**	**99.1**	**-**
I.1	**Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020**				**2,233**	**2,030**	**4**	**4**	**-**	**4**	**-**	**4**	**94.3**	
-	Đường trục chính nội đồng thôn Tu Cấp	7760143		35- 07/12/2019	440	400	0.7	0.7		0.6		0.6	87.3	
-	Đường nội thôn Đắk Neang	7755366		39- 05/12/2018	440	400	1.5	1.5		1.5		1	99.9	
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đắk Chum II	7760142		36- 05/12/2018	748	680	1.0	1.0		1.0		0.954	92.8	
-	Đường nội thôn Tu Mơ Rông	7760139		37- 05/12/2018	605	550	0.9	0.9		0.8		0.794	92.3	
I.2	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020**				**12,847**	**11,679**	**5,689**	**2.480**	**5,686**	**5,684**	**-**	**5,684**	**99.9**	
1	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 2 nhánh 2	7750225			1,213	1,103	597	0	597	597		597	100.0	
2	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 2 nhánh 3	7750224			1,206	1,096	526	0	526	526		526	100.0	
3	Đường trục chính nội đồng thôn La Giông nhánh 1	7750229			1,100	1,000	500	0	500	500		500	100.0	
4	Đường trục chính nội đồng thôn Mô Za (đoạn nối tiếp đường Bê tông đầu cầu treo - đi khu sản xuất) giai đoạn 1	7757325			1,870	1,700	900	2	897	897		897	99.7	

5	Đường đi khu sản xuất Van Xi Pây (thôn Ngọc La)	7753280			1,595	1,450	586		586	586		586	100.0	
6	Đường trục chính nội đồng Đăk Piơng thôn Đăk Hà	7754028			3,960	3,600	1,700		1,700	1,700		1,700	100.0	
7	Đường nội thôn Đăk Riếp 2 (đoạn từ nhà ông A Chuân đến nhà Ông A Ngúp)	7763462			1,903	1,730	880		880	878		878	99.8	
I.3	**Dự án khởi công mới năm 2020**				**48,725**	**43,877**	**43,877**	**-**	**43,877**	**43,440**	**-**	**43,440**	**99.0**	
1	Giếng đào thôn Kon Hia 3	7811012			496	347	347		347	347		347	100.0	
2	Giếng đào thôn Kon Hia 2	7811028			457	320	320		320	320		320	100.0	
3	Giếng đào thôn La Giông	7811013			496	347	347		347	347		347	100.0	
4	Giếng đào thôn Đăk Plò	7811014			440	308	308		308	308		308	100.0	
5	Khu thể thao thôn Kon Hia 1	7811015			33	30	30		30	30		30	100.0	
6	Khu thể thao thôn Kon Hia 2	7811017			33	30	30		30	30		30	100.0	
7	Khu thể thao thôn Kon Hia 3	7811018			33	30	30		30	30		30	100.0	
8	Khu thể thao thôn Măng Lỡ	7811019			33	30	30		30	30		30	100.0	
9	Khu thể thao thôn Ngọc Năng 1	7811020			33	30	30		30	30		30	100.0	
10	Khu thể thao thôn La Giông	7811029			33	30	30		30	30		30	100.0	
11	Khu thể thao thôn Ngọc Năng 2	7811030			33	30	30		30	30		30	100.0	
12	Khu thể thao thôn Mô Bành	7811021			33	30	30		30	30		30	100.0	
13	Khu thể thao xã Đăk Rơ Ông	7811016			77	70	70		70	70		70	100.0	
14	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 1 nhánh 3	7811022			1,056	985	985		985	960		960	97.5	
15	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 3 nhánh 2	7811023			1,213	1,103	1,103		1,103	1,103		1,103	100.0	
16	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Plò nhánh 3	7811101			981	892	892		892	892		892	100.0	
17	Đường đi khu sản xuất Ri Ngóc thôn Chung Tam	7833365			880	799	799		799	798		798	99.9	
18	Đường đi khu sản xuất Long Hy	7832745			1,760	1,599	1,599		1,599	1,596		1,596	99.8	
19	Đường từ cầu treo thôn Chung Tam đi Khu sản xuất	7832744			550	500	500		500	499		499	99.7	
20	Đường nội thôn Ngọc La	7834843			330	300	300		300	298		298	99.5	
21	Làm mới Nhà rông Long Hy	7829574			110	100	100		100	100		100	100.0	
22	Làm mới Nhà rông Long Láy	7829576			110	100	100		100	100		100	100.0	
23	Làm mới Nhà rông Đắk Dơn	7829575			110	100	100		100	100		100	100.0	
24	Khu thể thao xã Măng Ri	7829251			77	70	70		70	70		70	100.0	
25	Khu thể thao thôn Long Hy	7829708			33	30	30		30	30		30	100.0	
26	Khu thể thao thôn Ngọc La	7829578			33	30	30		30	30		30	100.0	
27	Khu thể thao thôn Pu Tá	7829577			33	30	30		30	30		30	100.0	
28	Khu thể thao thôn Long Láy	7829707			33	30	30		30	30		30	100.0	
29	Khu thể thao thôn Đắk Dơn	7829709			33	30	30		30	30		30	100.0	
30	Khu thể thao thôn Chung Tam	7829572			33	30	30		30	30		30	100.0	
31	Nâng cấp sửa chữa đường liên thôn Ngọc Đo - Long Láy 1 (đoạn nối tiếp), xã Ngọc Yêu	7828201			1,100	1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	100.0	
32	Khu thể thao trung tâm xã Ngoc Yêu	7828205			77	70	70		70	70		70	100.0	
33	Đường đi khu sản xuất Ba Tu 3 (nhánh 3), xã Ngọc Yêu	7828203			1,100	1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	100.0	
34	Đường trục chính nội đồng thôn Ngọc Đo (nhánh 1), xã Ngọc Yêu	7828202			1,100	999	999		999	999		999	100.0	
35	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Tu1, xã Ngọc Yêu	7828204			1,100	1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	100.0	
36	Đường đi khu sản xuất thôn Tam Rin (nhánh 1), xã Ngọc Yêu	7828200			880	800	800		800	800		800	100.0	
37	Trường mầm non thôn Đăk Viên	7837894			396	360	360		360	355		355	98.6	
38	Đường đi khu sản xuất thôn Tân Ba (giai đọan 1)	7833359			1,879	1,706	1,706		1,706	1,700		1,700	99.7	

39	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên (đoạn nối tiếp)	7833360			770	698	698		698	696		696	99.7	
40	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất Tu Thó (đoạn nối tiếp)	7833362			440	400	400		400	399		399	99.7	
41	Đường đi khu sản xuất Pa Chúp thôn Tu Thó	7833361			1,045	948	948		948	946		946	99.7	
42	Đường đi khu sản xuất Tu Lung thôn Đăk Viên	7837895			1,386	1,258	1,258		1,258	1,254		1,254	99.7	
43	Sữa chữa Trường Mần Non cụm thôn Lộc Bông	7840487			110	89	89		89	89		89	100.0	
44	Đường trục chính nội đồng thôn Tu Bung (đoạn nối tiếp đường Bê tông đầu cầu treo - đi khu sản xuất)	7840488			990	897	897		897	897		897	100.0	
45	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Kinh I (đoạn cuối nối đầu cầu treo)	7840486			579	526	526		526	524		524	99.6	
46	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Chu Chi, thôn Đăk Kinh I (đoạn nối tiếp Đường QL 40B - đi khu sản xuất)	7840646			917	829	829		829	829		829	100.0	
47	Làm mới nhà rông thôn Đăk Hà	7833368			110	100	100		100	100		100	100.0	
48	Làm mới nhà rông thôn Mô Pả	7833364			110	100	100		100	100		100	100.0	
49	Sân thể thao thôn Mô Pả	7833366			33	30	30		30	30		30	100.0	
50	Đường trục chính nội đồng (tránh đèo Văng Rơi) thôn Kon Pia đoạn nối tiếp	7833871			330	300	300		300	299		299	99.6	
51	Đường trục chính nội đồng Ngok Tia thôn Mô Pả đoạn nối tiếp	7833374			275	250	250		250	249		249	99.9	
52	Đường đi khu sản xuất Ngô Kia thôn Kon Linh	7833738			1,749	1,590	1,590		1,590	1,590		1,590	100.0	
53	Làm mới nhà rông thôn Đăk Siêng	7833369			110	100	100		100	100		100	100.0	
54	Làm mới nhà rông thôn Tu Mơ Rông	7833367			110	100	100		100	100		100	100.0	
55	Đường đi khu sản xuất Ba Khen nhánh 2	7822989			222	202	202		202	202		202	100.0	
56	Đường đi khu sản xuất Psi thôn Ba Khen (đoạn nối tiếp)	7822992			898	816	816		816	816		816	100.0	
57	Đường đi khu sản xuất suối Đăk Linh thôn Đăk Linh	7822990			351	319	319		319	319		319	100.0	
58	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Đăk Văn 1	7836636			277	252	252		252	252		252	100.0	
59	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Ba Khen	7836635			220	200	200		200	200		200	100.0	
60	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen (nhánh 1 đoạn nối tiếp)	7822988			193	175	175		175	175		175	100.0	
61	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen (nhánh 2 đoạn nối tiếp)	7822986			770	700	700		700	700		700	100.0	
62	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Văn 2 (nhánh 3 đoạn nối tiếp)	7822994			550	500	500		500	500		500	100.0	
63	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Văn 1 (nhánh 2 đoạn nối tiếp)	7822993			237	215	215		215	215		215	100.0	
64	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Văn 3 (nhánh 1 đoạn nối tiếp)	7822991			121	110	110		110	110		110	100.0	
65	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Văn 3 (nhánh 2 đoạn nối tiếp)	7822987			497	452	452		452	452		452	100.0	
66	Đường nội thôn Đăk Văn 2	7822997			251	228	228		228	228		228	100.0	
67	Đường Nội thôn Kạch Nhỏ	7819647			770	700	700		700	700		700	100.0	
68	Đường Nội thôn Năng Nhỏ 2 (đoạn nhà A Châp)	7824392			880	800	800		800	800		800	100.0	
69	Đường đi khu sản xuất Năng Lớn 2	7824389			660	600	600		600	600		600	100.0	
70	Kiên cố hóa Kênh mương Nội đồng thủy lợi Đăk Né 3 thôn Kạch Nhỏ	7846229			660	600	600		600	600		600	100.0	
71	Đường đi khu sản xuất thôn Năng Lớn 3	7824390			770	700	700		700	700		700	100.0	
72	Đường đi khu sản xuất thôn Năng Lớn 1	7824388			770	700	700		700	700		700	100.0	
73	Đường nội thôn Kạch Lớn 2 (đoạn quán Cô Năm)	7819648			770	700	700		700	700		700	100.0	
74	Đường nội thôn Năng Lớn 1 (đoạn nối tiếp)	7824391			770	700	700		700	700		700	100.0	

75	Đường nội thôn Năng Nhỏ 2 (đoạn 2)	7824393			770	700	700		700	700		700	100.0	
76	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Nông Long thôn Đăk Giá	7846148			660	599	599		599	600		600	100.1	
77	Khu thể thao xã Tu Mơ Rông	7809861			77	70	70		70	70		70	100.0	
78	Đường đi khu sản xuất đăk neang	7809862			1,188	1,080	1,080		1,080	1,076		1,076	99.7	
79	Đường trục chính nội đồng thôn Long Leo	7829247			770	700	700		700	697		697	99.6	
80	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Te Né	7829246			385	350	350		350	348		348	99.4	
81	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Măng Ne	7829234			385	350	350		350	348		348	99.4	
82	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Măng Hóa	7829239			275	241	241		241	241		241	100.0	
83	Đường nội thôn Văn Săng	7816940			275	250	250		250	247		247	98.9	
84	Làm mới nhà rông thôn Đắk Chum II	7829235			110	100	100		100	100		100	100.0	
85	Làm mới nhà rông thôn Đắk Chum I	7829573			110	100	100		100	100		100	100.0	
86	Làm mới sân thể thao thôn Đắk Ka	7829236			33	30	30		30	22		22	73.3	
87	Làm mới sân thể thao thôn Đắk Neang	7850878			33	30	30		30	30		30	100.0	
88	Làm mới sân thể thao thôn Đắk Chum II	7829237			33	30	30		30	30		30	100.0	
89	Làm mới sân thể thao thôn Đắk Chum I	7829238			33	30	30		30	30		30	100.0	
90	Đường đi khu sản xuất Đắk Nông 2	7833739			990	900	900		900	900		900	100.0	
91	Đường đi khu sản xuất Tê Xô Ngoài 1	7844312			990	900	900		900	900		900	100.0	
92	Đường đi khu sản xuất Tê Trong 1	7833741			1,100	1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	100.0	
93	Đường nội thôn Kon Hnong 7	7850415			119	108	108		108	108		108	100.0	
94	Đường nội thôn Đăk Prông 4 (2 nhánh)	7852306			396	360	360		360	360		360	100.0	
95	Đường nội thôn Đăk Trăng 3	7833740			251	228	228		228	228		228	100.0	
96	Khu thể thao xã Đăk Tờ Kan	7852319			77	70	70		70	70		70	100.0	
97	Đường giao thông thôn Kon Chai đi khu sản xuất	7832485			880	800	800		800	798		798	99.8	
98	Đường giao thông thôn Ba Ham đi khu sản xuất	7840751			858	780	780		780	778		778	99.8	
99	Sân thể thao thôn Mô Bành 1	7842261			33	30	30		30	-			-	
100	Sân thể thao thôn Mô Bành 2	7842437			33	30	30		30	-			-	
101	Sân thể thao thôn Ba Ham	7842264			33	30	30		30	-			-	
102	Sân thể thao thôn Long Tum	7842438			33	30	30		30	-			-	
103	Sân thể thao thôn Kon Sang	7842258			33	30	30		30	-			-	
104	Làm mới nhà rông thôn Đăk Riếp 2	7850880			110	100	100		100	100		100	100.0	
105	Làm mới nhà rông thôn Ba Ham	7850884			110	100	100		100	100		100	100.0	
106	Làm mới nhà rông thôn Mô Bành 2	7850879			110	100	100		100	100		100	100.0	
107	Làm mới nhà rông thôn Đăk Rê 1	7850881			110	100	100		100	100		100	100.0	
108	Làm mới nhà rông thôn Hà Lăng	7851203			110	100	100		100	100		100	100.0	
109	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Chai	7850883			22	20	20		20	20		20	100.0	
110	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Sang	7850882			22	20	20		20	20		20	100.0	
111	Sân thể thao thôn Đăk Riếp 1	7842260			33	30	30		30	-			-	
112	Sân thể thao thôn Lê Văng	7842259			33	30	30		30	-			-	
113	Sân thể thao thôn Kon Chai	7842263			33	30	30		30	-			-	
114	Sân thể thao thôn Đăk Riếp 2	7842265			33	30	30		30	-			-	
115	Sân thể thao thôn Đăk Rê 1	7842257			33	30	30		30	-			-	
116	Sân thể thao thôn Đăk Rê 2	7842262			33	30	30		30	-			-	
117	Sân thể thao thôn Hà Lăng	7879326			33	30	30		30					
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**				**69,474**	**61,253**	**45,792**	**12,056**	**33,711**	**44,816**	**11,999**	**32,817**	**97.9**	

II.1	**CHƯƠNG TRÌNH 30A**				**51,488**	**46,222**	**34,097**	**11,861**	**22,215**	**33,703**	**11,804**	**21,899**	**98.8**	
	Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020				**13,477**	**12,277**	**1,911**	**1,911**	**-**	**1,855**	**1,855**	**-**	**97.0**	
1	Đường lên thao trường huyện Tu Mơ Rông	7737209		07; 15/01/2019	2,110	1,900	49	49		11	11		23.4	
2	Đường giao thông QL 40B đi thôn Đăk Ka, Văng xăng xã Tu Mơ Rông	7739399		825; 24/10/2018	4,900	4,410	216	216		216	216		100.0	
3	Thủy lợi Đăk Plum, xã Ngọc Yêu	7738674		78; 21/02/2019	2,700	2,500	804	804		784	784		97.6	
4	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tun, xã Đăk Hà	7737624		67; 21/02/2019	2,331	2,121	300	300		300	300		100.0	
5	Đường nội thôn Tu Cấp	7760144		33- 05/12/2018	503	458	2	2		2	2		97.3	
6	Đường đi khu SX thôn Đăk Ka đoạn nối tiếp	7760140		32- 05/12/2018	503	458	2	2		2	2		98.5	
7	Sửa chữa Nước sinh hoạt xã Ngọc Yêu	7804365			430	430	374	374		374	374		100.0	
8	Sữa chữa đường vào xã Ngọc Yêu	7804370					165	165		165	165		100.0	
	Dự án khởi công mới năm 2020				**38,011**	**33,945**	**32,165**	**9,950**	**22,215**	**31,849**	**9,950**	**21,899**	**99.0**	
1	Thủy lợi Long Tam, xã Tê Xăng	7804369			2,750	2,500	2,125	773	1,352	2,125	773	1,352	100.0	
2	Thủy lợi Đăk Prế, xã Ngọc Lây	7807808			3,244	2,950	2,774	724	2,050	2,763	724	2,039	99.6	
3	Đường dân sinh thôn Long Láy 1 đi khu sản xuất, xã Ngọc Yêu	7804366			2,200	2,000	1,844	860	985	1,830	860	970	99.2	
4	Đường lên khu di tích lịch sử cách mạng căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	7801574			1,760	1,600	1,436	772	664	1,425	772	653	99.2	
5	Hệ thống thoát nước trên tuyến đường vào thôn Đắk Rê 1, 2 xã Đắk Na	7801578			990	900	943	373	570	827	373	454	87.7	
6	Đường đi khu sản xuất Tê Xô Trong 2, xã Đăk Tờ Kan	7801577			1,870	1,700	1,570	786	784	1,557	786	772	99.2	
7	Đường dân sinh thôn Ty Tu và đi khu sản xuất Van Prea, xã Đăk Hà	7804367			3,452	3,142	3,169	725	2,444	3,108	725	2,383	98.1	
8	Đường vào thôn Năng Lớn 1, xã Đăk Sao	7801579			2,750	2,500	2,443	990	1,453	2,425	990	1,435	99.3	
9	Đường giao thông Đăk Psi đi khu sản xuất, xã Ngọc Yêu	7804368			2,805	2,550	2,373	840	1,533	2,357	840	1,517	99.3	
10	Sửa chữa đường từ xã Đăk Hà đi xã Đăk Rơ Ông	7801575			3,300	3,000	2,964	995	1,969	2,942	995	1,947	99.3	
11	Thủy lợi Đăk Tem, xã Đăk Rơ Ông	7807807			2,750	2,500	2,001	809	1,191	1,989	809	1,179	99.4	
12	Đường dân sinh thôn Kon Tun, xã Đăk Hà	7819750			1,100	1,000	994	500	494	992	500	492	99.8	
13	Sữa chữa đường vào xã Ngọc Yêu	7804370			2,797	2,543	2,471	803	1,669	2,455	803	1,652	99.3	
14	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Plò nhánh 8	7811024			552	460	460		460	460		460	100.0	
15	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông (đoạn nối tiếp)	7833363			563	460	460		460	459		459	99.9	
16	Đường đi khu sản xuất Đăk Nông	7835934			571	460	460		460	460		460	100.0	
17	Đường đi khu sản xuất Long Láy 1 (đoạn nối tiếp), xã Ngọc Yêu	7831074			558	460	460		460	460		460	100.0	
18	Đường nội thôn Năng Nhỏ 1 (đoạn nhà A Ly) xã Đăk Sao	7819646			569	460	460		460	460		460	100.0	
19	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Ka đoạn nối tiếp	7829250			561	460	460		460	460		460	100.0	
20	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen (nhánh 6)	7822995			561	460	460		460	460		460	100.0	

21	Đường đi khu sản xuất Ngọc La (Đoạn tiếp theo)	7841648			603	460	460		460	459		459	99.7	
22	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Kinh I (nhánh 1 nối đường bê tông đi khu sản xuất)	7840489			544	460	460		460	460		460	100.0	
23	Đường đi khu sản xuất Ngô Mông (Ty Tu) đoạn nối tiếp	7833370			561	460	460		460	460		460	100.0	
24	Đường trục thôn Mô Bành 2 (đoạn nối tiếp)	7850875			600	460	458		458	456		456	99.5	
II.2	**CHƯƠNG TRÌNH 135**				**17,986**	**15,031**	**11,694**	**195**	**11,496**	**11,113**	**195**	**10,918**	**95.0**	
a	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020**				**8,349**	**7,540**	**3,959**	**195**	**3,764**	**3,765**	**195**	**3,570**	**1,261**	
1	Đập thủy lợi Te Reng thôn Tu Cấp	7750675			630	573	328		328	328		328	100.0	
2	Đường giao thông thôn Ba Khen, xã Văn Xuôi	7751800			630	573	500	189	311	500	189	311	100.0	
3	KCH kênh mương thủy lợi Tea Prea, xã Đăk Hà	7750676			630	573	329		329	329		329	100.0	
4	Nước sinh hoạt Pu Tá, xã Măng Ri	7750673			1,263	1,153	298		298	298		298	100.0	
5	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Tam Rin	7750674			630	573	211		211	211		211	100.0	
6	Đường giao Thông Tu Thó đi khu Sản Xuất xã Tê Xăng	7751799			630	573	329		329	329		329	100.0	
7	Đường nội thôn Đăk Rê 1, 2 xã Đăk Na	7751801			630	573	322		322	322		322	100.0	
8	Đường giao thông thôn Đăk Giá đi khu sản xuất, xã Đăk Sao	7751797			630	573	323		323	323		323	100.0	
9	Đường giao thông thôn Mô Bành đi khu sản xuất, xã Đăk Rơ Ông	7768584			630	573	503		503	309		309	61.4	
10	Đường giao thông thôn Đăk Prông, xã Đăk Tờ Kan	7751798			630	573	330	4	325	330	4	325	100.0	
11	Sửa chữa đường đi thôn Pu Tá	7753108			602	492	244		244	244		244	100.0	
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sông	7762915			544	492	241		241	241		241	100.0	
13	Đường đi KSX thôn Đăk Ka	7760138			270	246	1	1		1	1		99.6	
b	**Dự án khởi công mới năm 2020**				**9,637**	**7,737**	**7,732**	**-**	**7,732**	**7,348**	**-**	**7,348**	**95.0**	
1	Làm mới nước sinh hoạt thôn Măng Rương 1	7840491			531	375	375		375	-			-	
2	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Plò nhánh 5	7811025			299	246	246		246	246		246	100.0	
3	Đường đi khu sản xuất Long láy 1 xã Ngọc Yêu	7831033			300	246	246		246	246		246	100.0	
4	Đường nội thôn Ba Khen nhánh 2	7822996			301	246	246		246	245		245	99.6	
5	Đào giếng nước sinh hoạt thôn Kô Xia II	7847867			356	246	246		246	246		246	100.0	
6	Đường nội thôn Năng lớn 1	7843381			305	246	246		246	246		246	100.0	
7	Đường đi khu sản xuất Đăk Prao thôn Kon Pia	7833375			312	246	246		246	246		246	100.0	
8	Làm mới đường đi khu sản xuất thôn Đắk Chum II (đoạn nối tiếp)	7829248			298	246	246		246	245		245	99.6	
9	Đường đi khu sản xuất Đăk Trăng 2	7852305			308	246	246		246	246		246	100.0	
10	Đường trục thôn Đăk Riếp 2 đoạn nối tiếp	7850876			298	246	245		245	244		244	99.7	

11	Đường đi khu sản xuất thôn La Giông tuyến 5	7811026			562	468	468		468	468		468	100.0	
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông (đoạn nối tiếp)	7833363			573	468	468		468	468		468	100.0	
13	Đường nội thôn Kon Hnông 4(đoạn nối tiếp)	7835932			144	121	121		121	121		121	100.0	
14	Đường nội thôn Kon Hnông 5(đoạn nối tiếp)	7835933			415	347	347		347	347		347	100.0	
15	Đường đi khu sản xuất Long Láy 1 (đoạn nối tiếp), xã Ngọc Yêu	7831074			568	468	468		468	468		468	100.0	
16	Đường nội thôn Năng Lớn 1 xã Đăk Sao (đoạn từ bể nước tự chảy)	7843526			579	468	468		468	468		468	100.0	
17	Làm mới đường đi khu sản xuất thôn Đăk Chum II	7829249			565	468	468		468	466		466	99.6	
18	Đường đi khu sản xuất thôn Ba Khen (nhánh 6)	7822995			571	468	468		468	468		468	100.0	
19	Đường đi khu sản xuất Long Hy (đoạn tiếp theo)	7841647			613	468	468		468	467		467	99.7	
20	Đường trục chính nội đồng thôn Măng Rương I, I (đoạn cuối)	7840490			553	468	466		466	466		466	100.0	
21	Đường đi khu sản xuất Po Lê Ton Thôn Đăk Pờ Trang đoạn nối tiếp	7833371			574	468	468		468	468		468	100.0	
22	Đường nội thôn Mô Bành 2 (đoạn nối tiếp)	7850877			613	468	467		467	464		464	99.4	

139,161 **125,347.84**

139,160.59822 **125,347.8372170**

139160

156378212

868,471,000

(319,669,100)

158.82200

1316500%

78,733

114936

23,513

12,690

23,501

49,088
(44,857)

28,734.99

7822989

31,600

72,343 **72,343.00**

74,438

30	60,080		1		
20,608			2	-	254
			3		
			4		

42793			
2,124.605	1,750.380		
2,513.112	2,348.081		2,348.081
1,830.406	- 8,119.219		
1,424.608	651.607		
826.886	102.886		
1,557.407	697.554		
2,748.109	1,976.122		
2,425.499	2,052.499		
2,356.894	1,571.213		
2,942.470	2,217.257		
1,988.931	998.931		
987.674	487.674		
1,073.295	78.047	2,290	1,295

1,668

823

56831

55,163

54,340

712

Biểu số 03

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG (CHI NGÂN SÁCH TỈNH)

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đ

TT	Nội dung	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020			Thanh toán kế hoạch vốn năm 2020		
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
					Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSTW		KH vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch vốn giao trong năm		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm
	Tổng cộng (I+II+III)				**179,712**	**154,691**	**69,967**	**17,689**	**52,278**	**55,970**	**17,689**	**39,895**
I	**Chương trình MTQG GNBV**				**108,193**	**89,421**	**38,267**	**17,689**	**20,578**	**28,970**	**17,689**	**12,895**
1	**Chương trình 30a**				**108,193**	**89,421**	**38,267**	**17,689**	**20,578**	**28,970**	**17,689**	**12,895**
a	**Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020**				**58,693**	**48,843**	**17,689**	**17,689**	**-**	**16,075**	**17,689**	**-**
-	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	7633474	2017-2020	1145; 31/10/2017	49,000	40,000	16,075	16,075		16,075	16,075	
-	Đường giao thông liên thôn Đắk Văn 2 - Đắk Văn 3 - Đắk Linh xã Văn Xuôi	7738678	2019-2020	1210; 31/10/2018	9,693	8,843	1,614	1,614			1,614	
b	**Dự án khởi công mới năm 2020**				**49,500**	**40,578**	**20,578**	**-**	**20,578**	**12,895**	**-**	**12,895**
1	Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông		2020-2021	733; 31/7/2020	49,500	40,578	20,578		20,578	12,895		12,895
II	**Nguồn dự phòng ngân sách trung ương**				**66,692**	**60,570**	**27,000**	**-**	**27,000**	**27,000**	**-**	**27,000**
1	Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter, huyện Tu Mơ Rông		2020-2021	733; 31/7/2020			10,000		10,000	10,000		10,000
2	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông		2020-2021	739; 03/8/2020	14,940	13,660	10,000		10,000	10,000		10,000
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK - Tiểu dự án 1		2016-	278; 31/10/2016	51,752	46,910	7,000		7,000	7,000		7,000
III	**Nguồn vốn Ai Len**				**4,827**	**4,700**	**4,700**	**-**	**4,700**	**-**	**-**	**-**
1	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Hia 1		2020-	871/QĐ-UBND 08/9/2020	2,052	2,000	2,000		2,000			
2	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Trăng (giai đoạn 2)		2020-	871/QĐ-UBND 08/9/2020	1,948	1,900	1,900		1,900			

3	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Cung (Đoạn nối tiếp nhà A Thiết)		2020-	871/QĐ-UBND 08/9/2020	827	800	800		800			

Biểu số 03

Đơn vị tính: triệu đồng

Đạt tỷ lệ so với KH vốn	Ghi chú
80%	
76%	
76%	
91%	
100%	bao gồm kinh phí tạm ứng năm trước chuyển sang
0%	
63%	
63%	
100%	
100%	
100%	
100%	
0%	
0%	
0%	

114,938

33104

0%	